CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

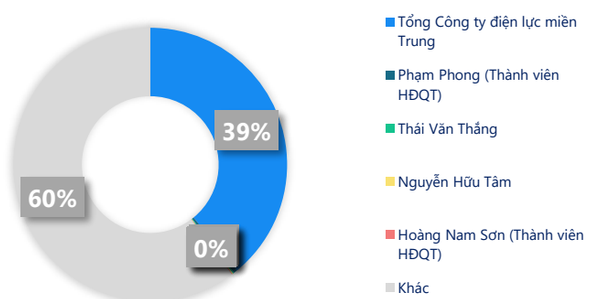
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

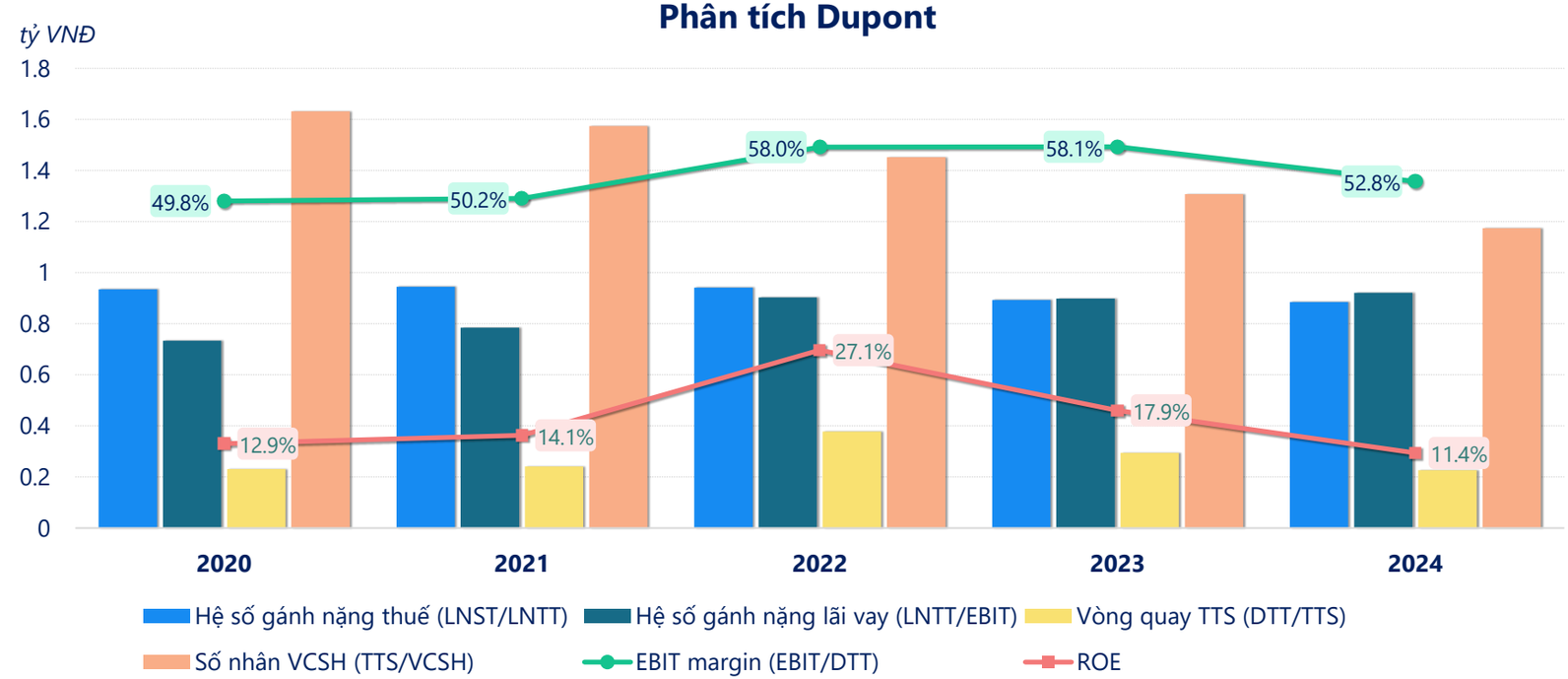
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	29,750
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,120 - 34,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,800
Số lượng CPLH (CP)	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,140
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	(0.19)
EPS	1,878
P/E	15.8

	YTD	1T	3T	6T
SBA	-0.3%	-2.5%	-9.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

264

tỷ VNĐ

YoY: ▼112| -29.8%

LN sau thuế

2024

114

tỷ VNĐ

YoY: ▼61.0| -35.2%

ROE

2024

11.4%

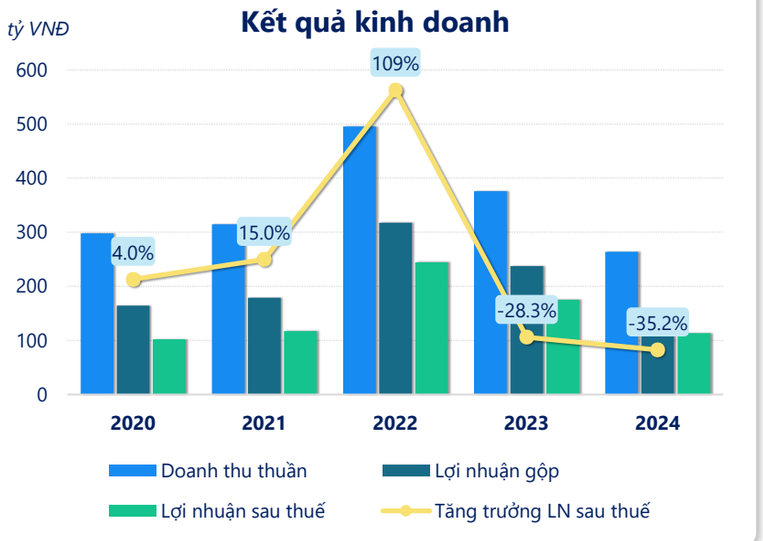
+/- YoY: ▼ 6.5%

ROA

2024

9.7%

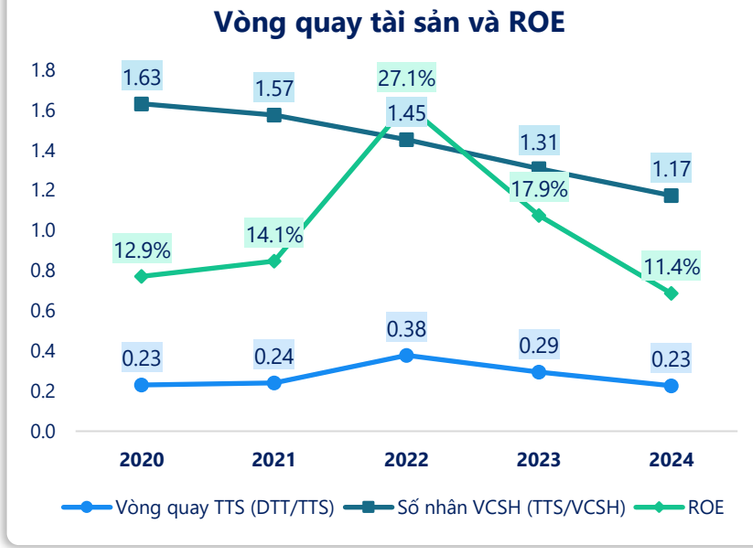
+/- YoY: ▼ 4.0%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **52.8%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

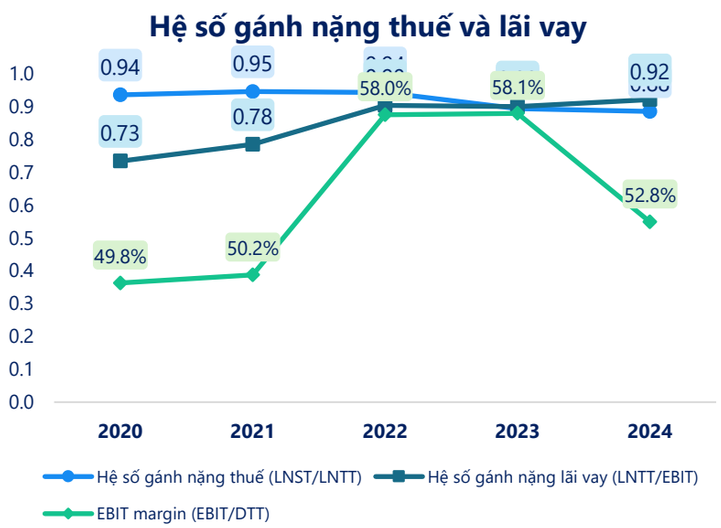
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.88**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.92**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **SBA** ghi nhận doanh thu thuần **264.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **113.5** tỷ đồng, lần lượt **giảm 29.8%** và **giảm 35.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

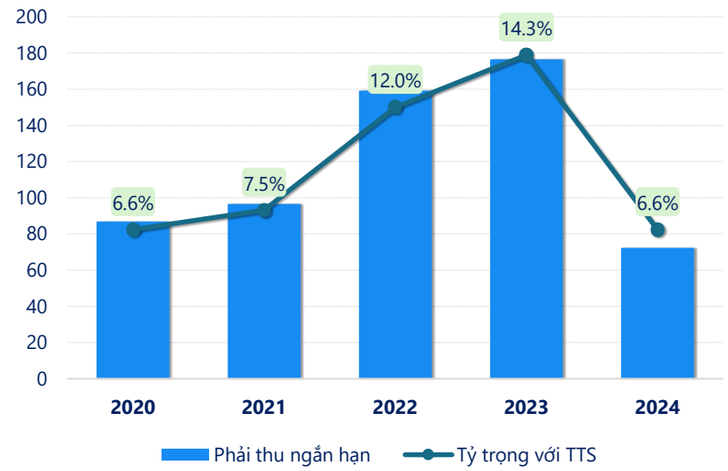


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.23**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

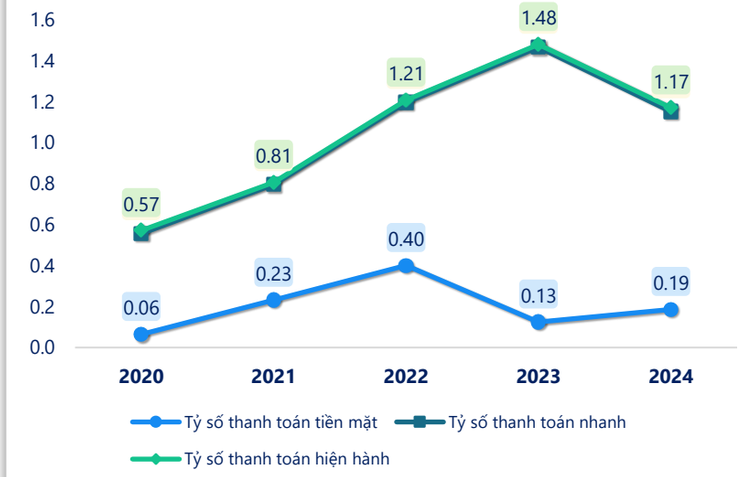
Phải thu ngắn hạn



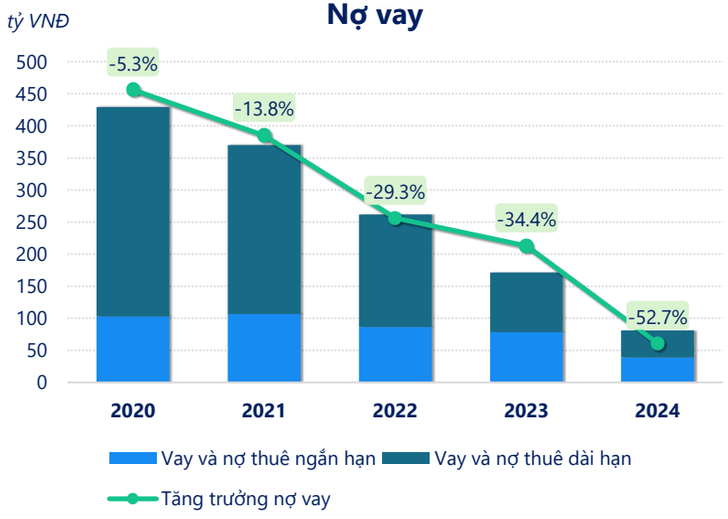
Hàng tồn kho



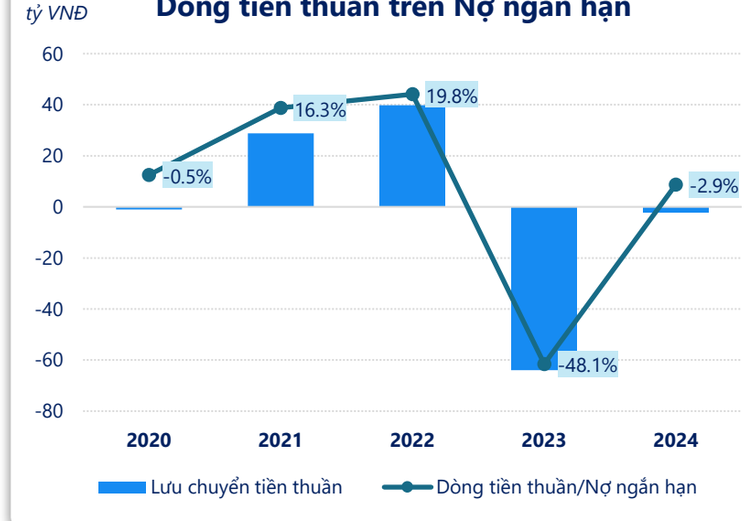
Chỉ số thanh khoản



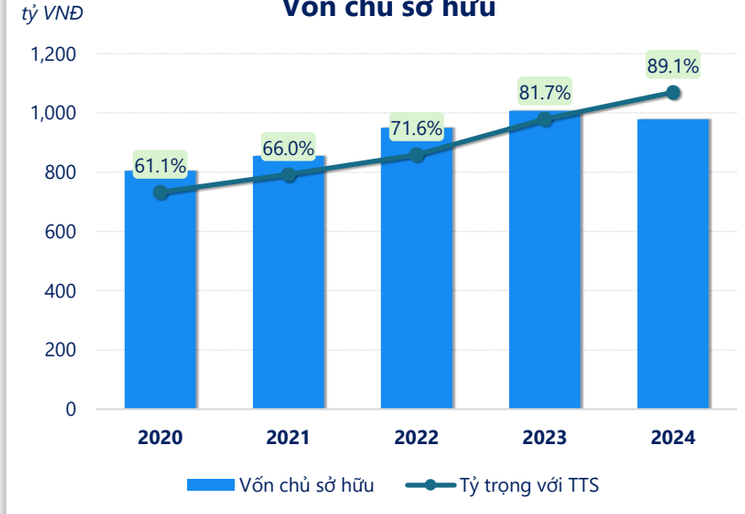
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,098**	**1,233**	**-11.0%**
Tài sản ngắn hạn	90.3	197	-54.1%
Tiền và tương đương tiền	14.4	16.7	-13.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	72.4	176	-59.0%
Hàng tồn kho	1.45	1.76	-17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	2.10	1.96	7.1%
Tài sản dài hạn	**1,007**	**1,036**	**-2.8%**
Phải thu dài hạn	0.02	2.02	-99.0%
Tài sản cố định	982	1,015	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	7.38	-99.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**25.5**	**12.0**	**112%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	119	226	-47.3%
Nợ ngắn hạn	**77.2**	**133**	**-42.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.2	78.4	-49.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	3.13	-75.8%
Nợ dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	42.0	93.1	-55.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**979**	**1,007**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**298**	**315**	**496**	**376**	**264**
Giá vốn hàng bán	134	136	178	139	108
Lợi nhuận gộp	**164**	**179**	**317**	**237**	**156**
Doanh thu HĐTC	0.02	0.22	1.27	1.87	4.06
Chi phí TC	39.7	34.3	28.0	22.1	11.7
Chi phí lãi vay	**39.6**	**34.1**	**27.8**	**22.0**	**11.1**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.7	17.9	25.7	21.8	16.8
LN thuần từ HĐKD	**109**	**127**	**265**	**195**	**132**
Lợi nhuận khác	-0.13	-2.76	-5.39	1.19	-3.42
LN trước thuế	**109**	**124**	**260**	**196**	**128**
Lợi nhuận sau thuế	**102**	**117**	**245**	**175**	**114**
LNST của CĐ cty mẹ	**102**	**117**	**245**	**175**	**114**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	162	259	195	220
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-53.7	-9.34	-1.95	-1.31	0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-66.2	-124	-217	-258	-223
Tiền đầu kỳ	13.0	12.0	40.9	80.7	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.98**	**28.8**	**39.8**	**-64.0**	**-2.26**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.0	40.9	80.7	16.7	14.4